

DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 1999
(Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt Nam)

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1. Dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, tỉnh/thành phố và nhóm tuổi	Tình trạng hôn nhân; tỉnh/ thành phố; nhóm tuổi	1999
2. Số phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo tổng số con đã sinh, tỉnh/thành phố và nhóm tuổi của người mẹ	Tổng số con đã sinh; tỉnh/ thành phố; nhóm tuổi của mẹ	1999
3. Số phụ nữ từ 15-49 tuổi chia theo số con hiện đang còn sống, tỉnh/ thành phố và nhóm tuổi của người mẹ.	số con hiện đang còn sống; tỉnh/ thành phố; nhóm tuổi của mẹ	1999
4. Phân bố phần trăm phụ nữ theo số con đã sinh và số con đã sinh bình quân, số con hiện còn sống bình quân chia theo nhóm tuổi hiện tại của phụ nữ và tỉnh/thành phố	Số con đã sinh; số con đã sinh bq; số con hiện còn sống bq; nhóm tuổi; tỉnh/ thành phố	1999
5. Phân bố phần trăm phụ nữ theo số con hiện còn sống chia theo nhóm tuổi hiện tại của phụ nữ và tỉnh/thành phố	Số con hiện còn sống; nhóm tuổi của pn; tỉnh/ thành phố	1999
6. Số con thuộc lần sinh gần nhất đã sinh từ 4/1998 đến 3/1999 chia theo giới tính của đứa trẻ, nhóm tuổi của người mẹ, khu vực thành thị/nông thôn và tỉnh/thành phố	Giới tính của đứa trẻ; nhóm tuổi của mẹ; thành thị/ nông thôn; tỉnh/ thành phố	1999
7. Số người chết trong 12 tháng trước điều tra chia theo giới tính, nhóm tuổi, khu vực thành thị/nông thôn và tỉnh/thành phố	Giới tính; nhóm tuổi; thành thị/ nông thôn; tỉnh/ thành phố	1999
8. Hệ số hiệu chỉnh mức sinh và các tỷ suất sinh đã điều chỉnh chia theo tỉnh/thành phố	Tỉnh/ thành phố	1999
9. Tỷ suất sinh đặc trưng (ASFR) và tỷ suất sinh đặc trưng trong hôn nhân (ASMFR) đã hiệu chỉnh chia theo tỉnh/thành phố và thành thị/ nông thôn	Tỉnh/ thành phố; thành thị/ nông thôn	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
10. Tỷ suất sinh đặc trưng (ASER), tỷ suất sinh chung (GFR) và tổng tỷ suất sinh (TFR) chia theo một số đặc trưng kinh tế - xã hội	Nhóm dân tộc; tôn giáo; trình độ học vấn, nghề nghiệp của mẹ; ngành KTQD; điều kiện sinh hoạt	1999
11. Tỷ suất sinh đặc trưng trong hôn nhân (ASMFR), tỷ suất sinh hôn nhân chung (GMFR) và tổng tỷ suất sinh trong hôn nhân (TMFR) chia theo 1 số đặc trưng kinh tế- xã hội	Nhóm dân tộc; tôn giáo; trình độ học vấn, nghề nghiệp của mẹ; ngành KTQD; điều kiện sinh hoạt	1999
12. Phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của dân số 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 1999	Nhóm tuổi; giới tính 1999	
13. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và thành thị/nông thôn, Việt Nam, 1999	Giới tính; thành thị/ nông thôn	1999
14. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) và tỷ trọng đã từng kết hôn của nam và nữ nhóm tuổi 15-19, 20-24, và 45-49 và sự chênh lệch smam giữa nam và nữ	Việt Nam; 1 số nc Đông Á; 1 số nước Đông Nam Á	1990,1991,1995,1996,1997
15. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, tỉnh/thành phố và vùng; Việt Nam, 1999	Giới tính; tỉnh/ thành phố; vùng	1999
16. Tỷ lệ phần trăm chưa từng kết hôn của dân số 20-24 chia theo giới tính, tỉnh và vùng, Việt Nam, 1999	Giới tính; tỉnh/ thành phố; vùng	1999
17. Phân bố phần trăm dân số từ 60 tuổi trở lên góa vợ hoặc góa chồng chia theo giới tính và tỉnh/thành phố. Việt Nam, 1999	Giới tính; tỉnh/ thành phố; vùng	1999
18. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính và một số đặc trưng kinh tế- xã hội. Việt Nam, 1999	Giới tính; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; điện và tivi	1999
19. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế và việc làm, Việt Nam, 1999	Giới tính; hoạt động trong 12 tháng trước điều tra; nghề nghiệp; ngành kinh tế; thành phần kinh tế	1999
20. Phân bố phần trăm dân số 20-24 tuổi chưa từng kết hôn chia theo giới tính và một số đặc trưng kinh tế - xã hội. Việt Nam, 1999	Giới tính; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; điện và tivi	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
21. Phân bố phần trăm dân số 20-24 tuổi chưa từng kết hôn chia theo giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế và việc làm. Việt Nam, 1999	Giới tính; hoạt động trong 12 tháng trước điều tra; nghề nghiệp; ngành kinh tế; thành phần kinh tế	1999
22. Phân bố phần trăm goá của dân số từ 60 tuổi trở lên chia theo giới tính và 1 số đặc trưng, Việt Nam, 1999	Giới tính; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; điện và tivi	1999
23. Phân bố phần trăm goá của dân số từ 60 tuổi trở lên chia theo giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế và việc làm, Việt Nam, 1999	Giới tính; hoạt động trong 12 tháng trước điều tra; nghề nghiệp; ngành kinh tế; thành phần kinh tế	1999
24. Phân bố phần trăm dân số 15-19 đã từng kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính, vùng và tỉnh/thành phố. Việt Nam, 1999	Giới tính; tỉnh/ thành phố; vùng	1999
25. Phân bố phần trăm dân số 15-19 đã từng kết hôn chia theo giới tính và một số đặc trưng kinh tế - xã hội. Việt Nam, 1999	Giới tính; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; điện và tivi	1999
26. Phân bố phần trăm dân số 15-19 đã từng kết hôn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu tuổi vị thành niên chia theo giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế và việc làm, Việt Nam, 1999	Giới tính; hoạt động trong 12 tháng trước điều tra; nghề nghiệp; ngành kinh tế; thành phần kinh tế	1999
27. Phần trăm đã từng kết hôn của dân số 13-19 tuổi chia theo giới tính, độ tuổi, nơi cư trú và vùng. Việt Nam, 1999	Giới tính; độ tuổi; vùng; thành thị/ nông thôn	1999
28. Phần trăm đã từng kết hôn của dân số 13-19 tuổi chia theo giới tính, tuổi và một số đặc trưng kinh tế - xã hội. Việt Nam, 1999	Giới tính; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; điện và tivi	1999
29. Phần trăm đã từng kết hôn của dân số 13-19 tuổi chia theo giới tính, tuổi, tình trạng hoạt động kinh tế và việc làm. Việt Nam, 1999	Giới tính; hoạt động trong 12 tháng trước điều tra; nghề nghiệp; ngành kinh tế; thành phần kinh tế	1999
30. Số lượng người chưa vợ/chưa chồng trong dân số 10-24 tuổi chia theo giới tính, độ tuổi, Việt Nam, 1999	Giới tính; độ tuổi	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
31. Số con đã sinh bình quân đối với toàn bộ phụ nữ, nhóm phụ nữ đã 40 từng có chồng và phụ nữ hiện đang có chồng chia theo độ tuổi hiện tại của phụ nữ, Việt Nam, 1999	Độ tuổi hiện tại của pn	1999
32. Phân bố phần trăm số con đã sinh của toàn bộ phụ nữ, của phụ nữ đã từng có chồng và phụ nữ hiện đang có chồng theo tuổi hiện tại của pn Việt Nam, 1999	Độ tuổi hiện tại của pn	1999
33. Số con đã sinh bình quân và số con hiện còn sống bình quân của toàn bộ phụ nữ chia theo tuổi hiện tại của phụ nữ, Việt Nam, 1999	Độ tuổi hiện tại của pn	1999
34. Số con đã sinh bình quân, số con hiện còn sống bình quân và tỷ trọng trẻ em còn sống của toàn bộ phụ nữ và của phụ nữ đã từng có chồng chia theo vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 1999	Vùng kinh tế- địa lý	1999
35. Số con đã sinh bình quân, số con hiện còn sống bình quân và tỷ trọng trẻ em còn sống của toàn bộ phụ nữ và của những phụ nữ đã từng có chồng, chia theo các đặc trưng kinh tế- xã hội của phụ nữ, Việt Nam, 1999	Thành thị/nông thôn; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; loại hoạt động; ngành KTQD; sử dụng điện và ti vi	1999
36. Tỷ suất sinh thô và tổng tỷ suất sinh. Việt Nam, 1959-1999	Tỷ suất sinh thô; tổng tỷ suất sinh	1959-1964; 1964-1969; 1969-1974; 1974-1979; 1979-1984; 1984-1989; 1989-1994; 1994-1999
37. Tỷ suất sinh thô và tỷ tổng suất sinh, các nước Đông nam Á, 1990 và 1999	Các nước Đông Nam Á	1990; 1999
38. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và phần trăm thay đổi. Việt Nam, 1989-1999	Nhóm tuổi; phần trăm thay đổi	1989; 1999
39. Tỷ suất sinh trong giá thú đặc trưng theo tuổi và phần trăm thay đổi. Việt Nam; 1989-1999	Nhóm tuổi; phần trăm thay đổi	1989; 1999
40. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi và tổng tỷ suất sinh chia theo khu vực thành thị và nông thôn. Việt Nam, 1989 và 1999	Nhóm tuổi; thành thị/ nông thôn	1989; 1999
41. Tỷ suất sinh trong giá thú đặc trưng theo tuổi chia theo thành thị, nông thôn Việt Nam, 1989-1999	Nhóm tuổi; thành thị/ nông thôn	1989; 1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
42. Tổng tỷ suất sinh chia theo nhóm dân tộc. Việt Nam, 1989 và 1999	Nhóm dân tộc	1989; 1999
43. Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-19 tuổi đã làm mẹ, số con đã sinh bình quân và tỷ trọng trẻ em hiện còn sống đối với toàn bộ phụ nữ vị thành niên và phụ nữ vị thành niên đã từng có chồng, chia theo 1 số đặc trưng kinh tế- xã hội. Việt Nam, 1999	Thành thị/nông thôn; tuổi hiện tại; vùng địa lý- kinh tế; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; loại hoạt động; ngành KTQD; sử dụng điện và ti vi	1999
44. Tỷ lệ phần trăm của toàn bộ phụ nữ 15-19 tuổi chia theo số con đã sinh và chia theo một số đặc trưng cơ bản. Việt Nam, 1999	Thành thị/nông thôn; tuổi hiện tại; vùng địa lý- kinh tế; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; loại hoạt động; ngành KTQD; sử dụng điện và ti vi	1999
45. Tuổi trung vị khi sinh và tỷ lệ phần trăm sinh con dưới 20 tuổi trong số bà mẹ vị thành niên mới sinh con lần đầu chia theo các đặc trưng cơ bản. Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn; vùng địa lý- kinh tế; trình độ học vấn	1999
46. Tỷ suất sinh chung và tỷ suất sinh hôn nhân chung (%o) của toàn bộ nữ vị thành niên 15-19 tuổi, chia theo một số đặc trưng cơ bản. Việt Nam, 1999	Thành thị/nông thôn; tuổi hiện tại; vùng địa lý- kinh tế; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; loại hoạt động; ngành KTQD; sử dụng điện và ti vi	1999
47. Tỷ suất sinh đặc trưng hôn nhân theo độ tuổi (ASMFRs) (°o) và tổng tỷ suất sinh hôn nhân của những phụ nữ vị thành niên đã từng có chồng 15-19 tuổi chia theo từng độ tuổi và 1 số đặc trưng kinh tế- xã hội. Việt Nam, 1999	Thành thị/nông thôn; tuổi hiện tại; vùng địa lý- kinh tế; trình độ học vấn; dân tộc; tôn giáo; loại hoạt động; ngành KTQD; sử dụng điện và ti vi	1999
48. Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh (IMR) và tỷ suất chết thô (CDR) chia theo thành thị, nông thôn Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn	1999
49. Tỷ trọng trẻ em sinh lần cuối trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của các phụ nữ 15-49 tuổi đã bị chết theo giới tính và theo tuổi của người mẹ. Việt Nam, 1999	Giới tính; tuổi của người mẹ	1999
50. Tỷ trọng trẻ em sinh lần cuối trong 12 tháng trước thời điểm điều tra của các phụ nữ 15-49 tuổi bị chết theo thành thị, nông thôn	Thành thị/ nông thôn; tuổi của người mẹ	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
và theo tuổi của người mẹ. Việt Nam, 1999		
51. Tỷ suất chết đặc trưng theo giới tính và độ tuổi. Việt Nam, 1999	Giới tính; độ tuổi	1999
52. Bảng sống Việt Nam chia theo giới tính, 1998-1999	Tuổi; giới tính	1989-1999
53. Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh của một số nước Đông Nam Á năm 1999	Giới tính; 1 số nước Đông Nam Á	1999
54. Tỷ suất chết thô và tỷ suất chết của trẻ sơ sinh. Việt Nam, 1979-1999	Thành thị/ nông thôn	1979-1983; 1984-1988; 1988-1989
55. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi. Việt Nam, 1989-1999	Giới tính; độ tuổi	1988-1989; 1998-1999
56. Tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và tỷ suất chết thô chia theo thành thị, nông thôn và vùng địa lý. Việt Nam, 1999	Thành thị/ nông thôn; vùng địa lý	1999
57. Tỷ suất chết đặc trưng theo độ tuổi chia theo giới tính và vùng địa lý Việt Nam, 1989-1999	Nhóm tuổi; giới tính; vùng địa lý	1998-1999
58. Triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo vùng địa lý. Việt Nam Việt Nam, 1989-1999	Thành thị/ nông thôn; vùng địa lý	1998-1999
59. Tỷ trọng trẻ em chết, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chi theo nhóm dân tộc của người mẹ, Việt Nam, 1999	Nhóm dân tộc của người mẹ	1999
60. Tỷ trọng trẻ em chết, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo tôn giáo của người mẹ. Việt Nam, 1999	Tôn giáo của người mẹ	1999
61. Tỷ trọng trẻ em chết, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo trình độ học vấn của người mẹ. Việt Nam, 1999	Trình độ học vấn của người mẹ	1999
62. Tỷ trọng trẻ em chết, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo dạng hoạt động kinh tế của người mẹ. Việt Nam, 1999	Loại hoạt động kinh tế của người mẹ	1999

Tên chỉ tiêu	Phân tử	Độ dài thời gian
63. Tỷ suất chết sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo ngành kinh tế của người mẹ. Việt Nam, 1999	Ngành kinh tế của người mẹ	1999
64. Tỷ trọng trẻ em chết, tỷ suất chết của trẻ sơ sinh và triển vọng sống trung bình khi sinh chia theo điều kiện sống của hộ. Việt Nam, 1999	Không có điện; có điện/ không có tivi; có cả điện và tivi	1999